

Tỉnh Bắc Ninh  
Xã: Lương Tài

**Mẫu biểu số 07**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC  
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

**BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 26/03/2026 của UBND xã Lương Tài)

*ĐVT: Triệu đồng*

<b>Nội dung thu</b>	<b>Quyết toán</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>Quyết toán</b>
1	2	3	4
<b>Tổng số thu</b>	<b>487,070</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>487,070</b>
I. Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	39,187	I. Chi đầu tư phát triển	51,822
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	21,399	II. Chi thường xuyên	378,187
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	410,193	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau ( nếu có)	56,460
Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	17,353	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	601
- Bổ sung có mục tiêu	392,840		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã ( nếu có)	16,291		
Kết dư ngân sách			

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 26/03/2026 của UBND xã Lương Tài)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	(%)	
					Thu NSNN	Thu NSX
1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2	
<b>Tổng số thu</b>	<b>55,705</b>	<b>50,287</b>	<b>517,636</b>	<b>487,070</b>	<b>929.25</b>	<b>968.58</b>
<b>I. Các khoản thu 100%</b>	<b>826</b>	<b>783</b>	<b>1,914</b>	<b>860</b>	<b>231.72</b>	<b>109.83</b>
- Phí, lệ phí	424	381	696	393	164.15	103.15
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	402	402	467	467	116.17	116.17
- Thu xây dựng kết cấu hạ tầng tại địa phương	-	-				
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-				
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu khác			751	-		
<b>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>22,579</b>	<b>17,204</b>	<b>85,738</b>	<b>56,226</b>	<b>379.72</b>	<b>326.82</b>
1. Các khoản thu phân chia	22,579	17,204	85,738	56,226		
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,857	1,857	1,974	1,974	106.30	106.30
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh				-		
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	820	410	11,937	1,764	1,455.73	430.24
-Thuế GTGT	8,826	6,266	14,684	10,425	166.37	166.37
- Thuế TNDN	1,771	1,257	5,821	4,133	328.68	328.80
- Thuế TNCN	3,405	1,514	12,862	5,057	377.74	334.02
-Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
- Thu tiền sử dụng đất	5,900	5,900	37,351	32,850	633.07	556.78
- Thu tiền thuê đất, mặt nước			538			

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2
- Thu Phạt VPHC						
- Thu khác			571	23		
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định					-	-
<b>III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
<b>IV. Các khoản huy động, đóng góp</b>			<b>3,500</b>	<b>3,500</b>		
<b>V. Thu chuyển nguồn</b>			<b>16,291</b>	<b>16,291</b>		
<b>VI. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>						
<b>VII. Thu tạo nguồn CCTL</b>	<b>4,537</b>	<b>4,537</b>				
<b>VIII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>27,763</b>	<b>27,763</b>	<b>410,193</b>	<b>410,193</b>		<b>1,477.48</b>
- Bổ sung cân đối ngân sách	17,353	17,353	17,353	17,353		100.00
- Bổ sung có mục tiêu	10,410	10,410	392,840	392,840		3,773.68

6,645,866

2,828,246



**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 26/03/2026 của UBND xã Lương Tài)

Đơn vị: Triệu đồng.

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8= 5/2	9=6/3	10= 7/4
<b>Tổng số chi</b>	<b>50,287</b>	<b>5,900</b>	<b>44,387</b>	<b>487,070</b>	<b>51,822</b>	<b>435,247</b>	<b>968.6</b>	<b>878.3</b>	<b>980.6</b>
1.Chi quốc phòng	2,030		2,030	2,416		2,416	119.0		119.0
2.Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	6,795		6,795	5,046		5,046	74.3		74.3
3.Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,685	2,500	185	158,928	31,475	127,453	5,919.1		68,893.5
4.Chi Khoa học và công nghệ	-		-	-		-			
5.Chi Y tế, dân số và gia đình	72		72	14,233		14,233	19,768.1		19,768.1
6.Chi Văn hóa thông tin	3,394	3,000	394	16,547	7,639	8,908	487.5		2,260.9
7.Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	108		108	500		500	463.0		463.0
8.Chi Thể dục thể thao	190		190	771		771	405.8		405.8
9.Chi Bảo vệ môi trường	230		230	19,977		19,977	8,685.7		8,685.7
10.Chi các hoạt động kinh tế	1,472	400	1,072	38,690	9,943	28,747	2,628.4	2,485.8	2,681.6
11.Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24,951		24,951	109,659	1,559	108,100	439.5		433.2
12.Chi Bảo đảm xã hội	2,545		2,545	62,957	1,206	61,751	2,473.8		2,426.4

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8= 5/2	9=6/3	10= 7/4
13.Chi khác	146		146	285		285			195.2
14.Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		-	-					
15.Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4,537		4,537	-					-
16.Dự phòng ngân sách	1,132		1,132	-			-		-
17.Chi chuyển nguồn	-		-	56,460		56,460			
18.Chi nộp ngân sách cấp trên	-		-	601		601			

Tỉnh: Bắc Ninh

Xã: Lương Tài

Mẫu biểu số 10

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày  
30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 26/03/2026 của UBND xã Lương Tài)

ĐVT: Triệu đồng

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			<b>Tổng thu</b>	<b>487,070</b>
			Trung ương	12
009			Bộ Công an	
009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	
009	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	
009	2750	2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	
009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	
009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	
027			Bộ Thông tin và Truyền thông	1
027	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1
027	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1
123			Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3
123	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3
123	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3
124			Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2
124	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2
124	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2
136			Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1
136	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1
136	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1
140			Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	0.4
140	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0.4
140	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0.4
141			Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	4
141	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4
141	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4
			Tỉnh/Thành phố	3,331
423			Sở Y tế	

<b>Chương</b>	<b>Mục</b>	<b>Tiểu mục</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Quyết toán</b>
423	1700		Thuế giá trị gia tăng	
423	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	
423	4900		Các khoản thu khác	
423	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	
423	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	18
554	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18
554	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	18
555			Doanh nghiệp tư nhân	3,294
555	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,065
555	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3,065
555	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35
555	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	35
555	1700		Thuế giá trị gia tăng	192
555	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	192
555	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	
555	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	
555	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	
555	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	
555	4900		Các khoản thu khác	3
555	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	
555	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	3
557			Hộ gia đình, cá nhân	19
557	1000		Thuế thu nhập cá nhân	
557	1000	1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	
557	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	19
557	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	6
557	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	13
557	4900		Các khoản thu khác	
557	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
557	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
599			Các đơn vị khác	
599	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	
599	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	
599	1700		Thuế giá trị gia tăng	
599	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	
			Quận/Huyện	33,580
754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	687
754	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	3
754	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3
754	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	36
754	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	23
754	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	12
754	1700		Thuế giá trị gia tăng	649
754	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	649
754	4900		Các khoản thu khác	
754	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	
755			Doanh nghiệp tư nhân	3,722
755	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	159
755	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	159
755	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2
755	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2
755	1700		Thuế giá trị gia tăng	3,492
755	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3,492
755	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	22
755	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	20
755	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2
755	4900		Các khoản thu khác	46

<b>Chương</b>	<b>Mục</b>	<b>Tiểu mục</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Quyết toán</b>
755	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	
755	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	1
755	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	45
755	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
756			Hợp tác xã	65
756	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	59
756	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	59
756	1700		Thuế giá trị gia tăng	7
756	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	7
757			Hộ gia đình, cá nhân	29,106
757	1000		Thuế thu nhập cá nhân	2,459
757	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	
757	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	390
757	1000	1005	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn (không gồm chuyển nhượng chứng khoán)	
757	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	2,069
757	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	
757	1400		Thu tiền sử dụng đất	24,640
757	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	24,640
757	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	205
757	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	88
757	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	117
757	1700		Thuế giá trị gia tăng	784
757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	784
757	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	830
757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	830

<b>Chương</b>	<b>Mục</b>	<b>Tiểu mục</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Quyết toán</b>
757	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	180
757	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	22
757	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	17
757	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	141
757	4900		Các khoản thu khác	6
757	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	
757	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	6
757	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
760			Các quan hệ khác của ngân sách	
760	1400		Thu tiền sử dụng đất	
760	1400	1405	Đất xen kẹt (phần đất không đủ rộng để cấp đất theo dự án đầu tư)	
			Phường/Xã	450,147
830			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	148
830	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	14
830	2700	2716	Phí chứng thực	14
830	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	124
830	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	124
830	4250		Thu tiền phạt	10
830	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	10
830	4900		Các khoản thu khác	
830	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
854			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	119
854	1700		Thuế giá trị gia tăng	119
854	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	119
854	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	
854	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	
854	4900		Các khoản thu khác	
854	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	
854	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
855			Doanh nghiệp tư nhân	4,558

<b>Chương</b>	<b>Mục</b>	<b>Tiểu mục</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Quyết toán</b>
855	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	717
855	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	717
855	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9
855	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	6
855	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3
855	1700		Thuế giá trị gia tăng	3,734
855	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3,734
855	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	
855	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	
855	2800	2803	Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền	
855	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	
855	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	
855	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	
855	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	
855	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	
855	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	
855	4250		Thu tiền phạt	
855	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	
855	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	
855	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	
855	4900		Các khoản thu khác	98
855	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	
855	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	69
855	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	29
855	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
856			Hợp tác xã	57
856	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	57

<b>Chương</b>	<b>Mục</b>	<b>Tiểu mục</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Quyết toán</b>
856	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	57
856	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	
856	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	
856	4250		Thu tiền phạt	
856	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	
856	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	
856	4900		Các khoản thu khác	
856	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
857			Hộ gia đình, cá nhân	14,758
857	1000		Thuế thu nhập cá nhân	2,597
857	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	
857	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	492
857	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	2,105
857	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	
857	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	
857	1400		Thu tiền sử dụng đất	8,210
857	1400	1401	Đất được nhà nước giao	
857	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	8,210
857	1400	1449	Khác	
857	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,639
857	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	879
857	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	760
857	1700		Thuế giá trị gia tăng	1,337
857	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1,337
857	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	933
857	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	933
857	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	
857	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	
857	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	10
857	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	1

<b>Chương</b>	<b>Mục</b>	<b>Tiểu mục</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Quyết toán</b>
857	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	6
857	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3
857	4250		Thu tiền phạt	
857	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	
857	4900		Các khoản thu khác	31
857	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	
857	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	31
857	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
857	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	
860			Các quan hệ khác của ngân sách	430,507
860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	16,291
860	0900	0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	41
860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	14,374
860	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	137
860	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	1,739
860	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	10
860	2700	2716	Phí chứng thực	10
860	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	33
860	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	33
860	3900		Thu khác từ quỹ đất	467
860	3900	3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	381
860	3900	3903	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	86
860	4250		Thu tiền phạt	13
860	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	13
860	4500		Các khoản đóng góp tự nguyện	3,500
860	4500	4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	3,500
860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	410,193
860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	17,353
860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	392,840











4556.2





Tỉnh: Bắc Ninh  
Xã: Lương Tài

Mẫu biểu số 11  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016  
của Bộ Tài chính)

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 26/03/2026 của UBND xã Lương Tài)

DVT: Triệu đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
					<b>Tổng chi</b>	<b>487,070</b>
800					Tổng hợp ngân sách xã	430,610
800	010	011			Quốc phòng	2,416
800	010	011	6100		Phụ cấp lương	27
800	010	011	6100	6149	Phụ cấp khác	27
800	010	011	6250		Phúc lợi tập thể	7
800	010	011	6250	6299	Chi khác	7
800	010	011	6300		Các khoản đóng góp	4
800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	4
800	010	011	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	67
800	010	011	6350	6399	Chi khác	67
800	010	011	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5
800	010	011	6500	6501	Tiền điện	3
800	010	011	6500	6502	Tiền nước	
800	010	011	6500	6503	Tiền nhiên liệu	2
800	010	011	6550		Vật tư văn phòng	56
800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	22
800	010	011	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	34
800	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2
800	010	011	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	
800	010	011	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	
800	010	011	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2
800	010	011	6650		Hội nghị	248
800	010	011	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	17
800	010	011	6650	6658	Chi bù tiền ăn	181

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	010	011	6650	6699	Chi phí khác	50
800	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	98
800	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	38
800	010	011	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	60
800	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3
800	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3
800	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1,234
800	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	84
800	010	011	7000	7049	Chi khác	1,150
800	010	011	7750		Chi khác	664
800	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	664
800	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	5,046
800	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	5,046
800	040	041	6200		Tiền thưởng	8
800	040	041	6200	6202	Thưởng đột xuất	6
800	040	041	6200	6249	Thưởng khác	2
800	040	041	6300		Các khoản đóng góp	262
800	040	041	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	236
800	040	041	6300	6302	Bảo hiểm y tế	26
800	040	041	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	897
800	040	041	6350	6399	Chi khác	897
800	040	041	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	21
800	040	041	6500	6501	Tiền điện	20
800	040	041	6500	6502	Tiền nước	1
800	040	041	6550		Vật tư văn phòng	142
800	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	27
800	040	041	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	115
800	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	
800	040	041	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	
800	040	041	6650		Hội nghị	346
800	040	041	6650	6651	In, mua tài liệu	32
800	040	041	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	26

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	040	041	6650	6658	Chi bù tiền ăn	171
800	040	041	6650	6699	Chi phí khác	117
800	040	041	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3
800	040	041	6900	6903	Ô tô chuyên dùng	3
800	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	127
800	040	041	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	99
800	040	041	7000	7049	Chi khác	28
800	040	041	7050		Mua sắm tài sản vô hình	18
800	040	041	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18
800	040	041	7750		Chi khác	3,221
800	040	041	7750	7799	Chi các khoản khác	3,221
800	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	158,928
800	070	071			Giáo dục mầm non	35,591
800	070	071	6000		Tiền lương	13,558
800	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	13,558
800	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2,671
800	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2,671
800	070	071	6100		Phụ cấp lương	6,721
800	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	235
800	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	4,667
800	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	22
800	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1,797
800	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	170
800	070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	30
800	070	071	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	140
800	070	071	6200		Tiền thưởng	1,652
800	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1,652
800	070	071	6300		Các khoản đóng góp	4,183
800	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	3,280
800	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	561
800	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	155
800	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	187
800	070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	723

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	071	6400	6401	Tiền ăn	63
800	070	071	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	649
800	070	071	6400	6449	Chi khác	11
800	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	433
800	070	071	6500	6501	Tiền điện	98
800	070	071	6500	6502	Tiền nước	191
800	070	071	6500	6549	Chi khác	144
800	070	071	6550		Vật tư văn phòng	114
800	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	43
800	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	41
800	070	071	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	30
800	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13
800	070	071	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	
800	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	10
800	070	071	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	3
800	070	071	6650		Hội nghị	122
800	070	071	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	113
800	070	071	6650	6699	Chi phí khác	9
800	070	071	6700		Công tác phí	9
800	070	071	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3
800	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2
800	070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4
800	070	071	6750		Chi phí thuê mướn	60
800	070	071	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	60
800	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	602
800	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	42
800	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	560
800	070	071	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15
800	070	071	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15
800	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	280
800	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	136
800	070	071	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	071	7000	7049	Chi khác	137
800	070	071	7750		Chi khác	2,815
800	070	071	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2,451
800	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	364
800	070	071	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	4
800	070	071	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	4
800	070	071	9200		Chi chuẩn bị đầu tư	416
800	070	071	9200	9201	Chi điều tra, khảo sát	200
800	070	071	9200	9203	Chi tổ chức thẩm định dự án	1
800	070	071	9200	9249	Chi khác	215
800	070	071	9300		Chi xây dựng	417
800	070	071	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	417
800	070	071	9400		Chi phí khác	613
800	070	071	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	593
800	070	071	9400	9449	Chi khác	20
800	070	072			Giáo dục tiểu học	35,906
800	070	072	6000		Tiền lương	12,732
800	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	12,732
800	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	291
800	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	291
800	070	072	6100		Phụ cấp lương	7,872
800	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	177
800	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	140
800	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6
800	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	4,377
800	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	25
800	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	3,109
800	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác	38
800	070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	236
800	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	50
800	070	072	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	186

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	072	6200		Tiền thưởng	1,567
800	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1,431
800	070	072	6200	6249	Thưởng khác	136
800	070	072	6250		Phúc lợi tập thể	23
800	070	072	6250	6299	Chi khác	23
800	070	072	6300		Các khoản đóng góp	3,624
800	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	2,839
800	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	488
800	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	134
800	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	163
800	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	191
800	070	072	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	185
800	070	072	6400	6449	Chi khác	6
800	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	259
800	070	072	6500	6501	Tiền điện	168
800	070	072	6500	6502	Tiền nước	91
800	070	072	6550		Vật tư văn phòng	268
800	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	93
800	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	152
800	070	072	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	20
800	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3
800	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	31
800	070	072	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	
800	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	23
800	070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	8
800	070	072	6650		Hội nghị	7
800	070	072	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	7
800	070	072	6700		Công tác phí	23
800	070	072	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	11
800	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	3
800	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	3
800	070	072	6700	6704	Khoán công tác phí	6

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	072	6750		Chi phí thuê mướn	99
800	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	99
800	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	648
800	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	110
800	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	538
800	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	634
800	070	072	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	14
800	070	072	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	541
800	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	80
800	070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	127
800	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16
800	070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3
800	070	072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3
800	070	072	7000	7049	Chi khác	105
800	070	072	7750		Chi khác	494
800	070	072	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	25
800	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	468
800	070	072	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	358
800	070	072	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	358
800	070	072	9200		Chi chuẩn bị đầu tư	465
800	070	072	9200	9201	Chi điều tra, khảo sát	145
800	070	072	9200	9202	Chi lập dự án đầu tư	275
800	070	072	9200	9203	Chi tổ chức thẩm định dự án	29
800	070	072	9200	9249	Chi khác	16
800	070	072	9300		Chi xây dựng	5,228
800	070	072	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	5,228
800	070	072	9400		Chi phí khác	728
800	070	072	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	410
800	070	072	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	280
800	070	072	9400	9449	Chi khác	39
800	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	76,227
800	070	073	6000		Tiền lương	17,944
800	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	17,937

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	073	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	6
800	070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	740
800	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	740
800	070	073	6100		Phụ cấp lương	8,927
800	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	227
800	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	11
800	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5,254
800	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	42
800	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	3,283
800	070	073	6100	6149	Phụ cấp khác	111
800	070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4,902
800	070	073	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	4,792
800	070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	67
800	070	073	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	43
800	070	073	6200		Tiền thưởng	2,212
800	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	2,024
800	070	073	6200	6249	Thưởng khác	188
800	070	073	6250		Phúc lợi tập thể	2
800	070	073	6250	6299	Chi khác	2
800	070	073	6300		Các khoản đóng góp	4,890
800	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	3,813
800	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	674
800	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	185
800	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	218
800	070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3,486
800	070	073	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	226
800	070	073	6400	6449	Chi khác	3,260
800	070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	127
800	070	073	6500	6501	Tiền điện	87
800	070	073	6500	6502	Tiền nước	40
800	070	073	6550		Vật tư văn phòng	177
800	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	38
800	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	135

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	4
800	070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10
800	070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	
800	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7
800	070	073	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	3
800	070	073	6650		Hội nghị	13
800	070	073	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	13
800	070	073	6700		Công tác phí	14
800	070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2
800	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2
800	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1
800	070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	9
800	070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3,013
800	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	13
800	070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	35
800	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2,965
800	070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	432
800	070	073	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	83
800	070	073	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	250
800	070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	99
800	070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	770
800	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	16
800	070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2
800	070	073	7000	7049	Chi khác	752
800	070	073	7750		Chi khác	3,306
800	070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2,816
800	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	490
800	070	073	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	4
800	070	073	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	4
800	070	073	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1,651

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	073	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	1,651
800	070	073	9300		Chi xây dựng	22,170
800	070	073	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	22,170
800	070	073	9400		Chi phí khác	1,437
800	070	073	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	737
800	070	073	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	700
800	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	8,732
800	070	075	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	496
800	070	075	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	496
800	070	075	6200		Tiền thưởng	17
800	070	075	6200	6249	Thưởng khác	17
800	070	075	6650		Hội nghị	38
800	070	075	6650	6651	In, mua tài liệu	5
800	070	075	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1
800	070	075	6650	6658	Chi bù tiền ăn	17
800	070	075	6650	6699	Chi phí khác	15
800	070	075	6700		Công tác phí	35
800	070	075	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	10
800	070	075	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	25
800	070	075	6750		Chi phí thuê mướn	50
800	070	075	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	50
800	070	075	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	668
800	070	075	7000	7049	Chi khác	668
800	070	075	7750		Chi khác	7,428
800	070	075	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2,504
800	070	075	7750	7799	Chi các khoản khác	4,924
800	070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	296
800	070	085	6100		Phụ cấp lương	88
800	070	085	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	88
800	070	085	6750		Chi phí thuê mướn	26
800	070	085	6750	6757	Thuê lao động trong nước	26
800	070	085	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	182
800	070	085	7000	7049	Chi khác	182

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	098			Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	2,176
800	070	098	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1,817
800	070	098	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	186
800	070	098	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	1,631
800	070	098	6200		Tiền thưởng	49
800	070	098	6200	6249	Thưởng khác	49
800	070	098	6650		Hội nghị	110
800	070	098	6650	6651	In, mua tài liệu	12
800	070	098	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	46
800	070	098	6650	6699	Chi phí khác	53
800	070	098	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	123
800	070	098	7000	7049	Chi khác	123
800	070	098	7750		Chi khác	77
800	070	098	7750	7799	Chi các khoản khác	77
800	130				Y tế, dân số và gia đình	14,233
800	130	132			Khám bệnh, chữa bệnh	17
800	130	132	6650		Hội nghị	7
800	130	132	6650	6658	Chi bù tiền ăn	7
800	130	132	7750		Chi khác	10
800	130	132	7750	7799	Chi các khoản khác	10
800	130	133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	2,664
800	130	133	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	402
800	130	133	7150	7155	Bảo hiểm y tế	402
800	130	133	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	2,262
800	130	133	7450	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	2,262
800	130	134			Vệ sinh an toàn thực phẩm	16
800	130	134	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16
800	130	134	6600	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	16
800	130	139			Y tế khác	11,537
800	130	139	6200		Tiền thưởng	1
800	130	139	6200	6249	Thưởng khác	1
800	130	139	6650		Hội nghị	36
800	130	139	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	13

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	130	139	6650	6658	Chi bù tiền ăn	24
800	130	139	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	3,622
800	130	139	7150	7155	Bảo hiểm y tế	3,622
800	130	139	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	7,877
800	130	139	7450	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	7,877
800	160				Văn hóa thông tin	16,547
800	160	161			Văn hóa	16,528
800	160	161	6000		Tiền lương	921
800	160	161	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	921
800	160	161	6100		Phụ cấp lương	28
800	160	161	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	17
800	160	161	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1
800	160	161	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1
800	160	161	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	9
800	160	161	6250		Phúc lợi tập thể	27
800	160	161	6250	6299	Chi khác	27
800	160	161	6300		Các khoản đóng góp	219
800	160	161	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	166
800	160	161	6300	6302	Bảo hiểm y tế	28
800	160	161	6300	6303	Kinh phí công đoàn	16
800	160	161	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	9
800	160	161	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	33
800	160	161	6500	6501	Tiền điện	32
800	160	161	6500	6502	Tiền nước	1
800	160	161	6550		Vật tư văn phòng	121
800	160	161	6550	6551	Văn phòng phẩm	16
800	160	161	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	81
800	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	24
800	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	237
800	160	161	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	5
800	160	161	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	232
800	160	161	6750		Chi phí thuê mướn	143
800	160	161	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	160	161	6750	6757	Thuê lao động trong nước	4
800	160	161	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	124
800	160	161	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5,000
800	160	161	6900	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	5,000
800	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	452
800	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	93
800	160	161	7000	7049	Chi khác	359
800	160	161	7750		Chi khác	256
800	160	161	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1
800	160	161	7750	7799	Chi các khoản khác	255
800	160	161	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	13
800	160	161	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	13
800	160	161	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1,439
800	160	161	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	1,439
800	160	161	9200		Chi chuẩn bị đầu tư	488
800	160	161	9200	9201	Chi điều tra, khảo sát	149
800	160	161	9200	9202	Chi lập dự án đầu tư	339
800	160	161	9300		Chi xây dựng	6,900
800	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	6,900
800	160	161	9400		Chi phí khác	251
800	160	161	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	86
800	160	161	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	165
800	160	171			Thông tin	19
800	160	171	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19
800	160	171	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	19
800	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	500
800	190	191			Phát thanh	500
800	190	191	6550		Vật tư văn phòng	18
800	190	191	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	18
800	190	191	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	124
800	190	191	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	124

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	190	191	6750		Chi phí thuê mướn	11
800	190	191	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	11
800	190	191	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	104
800	190	191	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	39
800	190	191	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	65
800	190	191	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	242
800	190	191	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	133
800	190	191	7000	7049	Chi khác	109
800	190	191	7750		Chi khác	
800	190	191	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	
800	220				Thẻ dực thể thao	771
800	220	221			Thẻ dực thể thao	771
800	220	221	6650		Hội nghị	13
800	220	221	6650	6651	In, mua tài liệu	4
800	220	221	6650	6658	Chi bù tiền ăn	7
800	220	221	6650	6699	Chi phí khác	2
800	220	221	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	703
800	220	221	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	42
800	220	221	7000	7049	Chi khác	661
800	220	221	7750		Chi khác	55
800	220	221	7750	7799	Chi các khoản khác	55
800	250				Bảo vệ môi trường	19,977
800	250	261			Xử lý chất thải rắn	19,977
800	250	261	6750		Chi phí thuê mướn	306
800	250	261	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	306
800	250	261	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19,643
800	250	261	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	71
800	250	261	7000	7049	Chi khác	19,572
800	250	261	7750		Chi khác	28
800	250	261	7750	7799	Chi các khoản khác	28
800	280				Các hoạt động kinh tế	38,691
800	280	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	9,145
800	280	281	6000		Tiền lương	1,502

<b>Chương</b>	<b>Loại</b>	<b>Khoản</b>	<b>Mục</b>	<b>Tiểu mục</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Quyết toán</b>
800	280	281	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1,502
800	280	281	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	15
800	280	281	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	15
800	280	281	6100		Phụ cấp lương	128
800	280	281	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	46
800	280	281	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	8
800	280	281	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	54
800	280	281	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3
800	280	281	6100	6124	Phụ cấp công vụ	17
800	280	281	6250		Phúc lợi tập thể	19
800	280	281	6250	6299	Chi khác	19
800	280	281	6300		Các khoản đóng góp	350
800	280	281	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	272
800	280	281	6300	6302	Bảo hiểm y tế	47
800	280	281	6300	6303	Kinh phí công đoàn	16
800	280	281	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	15
800	280	281	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	88
800	280	281	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	88
800	280	281	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	66
800	280	281	6500	6501	Tiền điện	39
800	280	281	6500	6502	Tiền nước	2
800	280	281	6500	6503	Tiền nhiên liệu	25
800	280	281	6550		Vật tư văn phòng	55
800	280	281	6550	6551	Văn phòng phẩm	31
800	280	281	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	24
800	280	281	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4
800	280	281	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1
800	280	281	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3
800	280	281	6650		Hội nghị	249
800	280	281	6650	6651	In, mua tài liệu	15
800	280	281	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	14
800	280	281	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	19

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	280	281	6650	6658	Chi bù tiền ăn	177
800	280	281	6650	6699	Chi phí khác	24
800	280	281	6750		Chi phí thuê mướn	1
800	280	281	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1
800	280	281	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1,886
800	280	281	6900	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	1,800
800	280	281	6900	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	86
800	280	281	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	885
800	280	281	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	765
800	280	281	7000	7049	Chi khác	120
800	280	281	7750		Chi khác	2,002
800	280	281	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1
800	280	281	7750	7799	Chi các khoản khác	2,001
800	280	281	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	13
800	280	281	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	13
800	280	281	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1,882
800	280	281	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	1,882
800	280	283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	8
800	280	283	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8
800	280	283	6900	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	8
800	280	292			Giao thông đường bộ	8,485
800	280	292	9200		Chi chuẩn bị đầu tư	49
800	280	292	9200	9203	Chi tổ chức thẩm định dự án	8
800	280	292	9200	9249	Chi khác	40
800	280	292	9300		Chi xây dựng	6,333
800	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	6,333
800	280	292	9400		Chi phí khác	2,103
800	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	858
800	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1,085
800	280	292	9400	9449	Chi khác	160

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	280	312			Kiến thiết thị chính	19,514
800	280	312	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1,819
800	280	312	6500	6501	Tiền điện	1,794
800	280	312	6500	6502	Tiền nước	25
800	280	312	6750		Chi phí thuê mướn	8
800	280	312	6750	6757	Thuê lao động trong nước	8
800	280	312	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9,682
800	280	312	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	7,562
800	280	312	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2,120
800	280	312	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6,382
800	280	312	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	502
800	280	312	7000	7049	Chi khác	5,880
800	280	312	7750		Chi khác	164
800	280	312	7750	7799	Chi các khoản khác	164
800	280	312	9200		Chi chuẩn bị đầu tư	1,270
800	280	312	9200	9201	Chi điều tra, khảo sát	509
800	280	312	9200	9202	Chi lập dự án đầu tư	700
800	280	312	9200	9203	Chi tổ chức thẩm định dự án	27
800	280	312	9200	9249	Chi khác	34
800	280	312	9300		Chi xây dựng	
800	280	312	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	
800	280	312	9400		Chi phí khác	189
800	280	312	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	
800	280	312	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	125
800	280	312	9400	9449	Chi khác	64
800	280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	1,520
800	280	332	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1,520
800	280	332	7000	7049	Chi khác	1,520
800	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	19
800	280	338	6650		Hội nghị	19
800	280	338	6650	6658	Chi bù tiền ăn	15
800	280	338	6650	6699	Chi phí khác	4

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	109,658
800	340	341			Quản lý nhà nước	68,376
800	340	341	6000		Tiền lương	9,064
800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	8,691
800	340	341	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	373
800	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	343
800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	343
800	340	341	6100		Phụ cấp lương	4,406
800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	290
800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	497
800	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3
800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	764
800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	41
800	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	110
800	340	341	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	75
800	340	341	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	119
800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	2,272
800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	234
800	340	341	6200		Tiền thưởng	1,605
800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1,512
800	340	341	6200	6202	Thưởng đột xuất	26
800	340	341	6200	6249	Thưởng khác	67
800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	242
800	340	341	6250	6299	Chi khác	242
800	340	341	6300		Các khoản đóng góp	2,148
800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1,718
800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	303
800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	118
800	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	9
800	340	341	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	4,235
800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	988
800	340	341	6350	6399	Chi khác	3,247
800	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	627

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	582
800	340	341	6400	6449	Chi khác	45
800	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	714
800	340	341	6500	6501	Tiền điện	497
800	340	341	6500	6502	Tiền nước	41
800	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	151
800	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	25
800	340	341	6550		Vật tư văn phòng	1,452
800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	667
800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	253
800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	532
800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	183
800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	12
800	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	12
800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	45
800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	74
800	340	341	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	39
800	340	341	6600	6649	Khác	1
800	340	341	6650		Hội nghị	1,928
800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	92
800	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	11
800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	43
800	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	1,441
800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	340
800	340	341	6700		Công tác phí	171
800	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	97
800	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	22
800	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	37
800	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	15
800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	461
800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	121
800	340	341	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	26

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	108
800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	206
800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3,812
800	340	341	6900	6901	Ô tô dùng chung	120
800	340	341	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	69
800	340	341	6900	6907	Nhà cửa	1,650
800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	368
800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	188
800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	54
800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1,363
800	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	82
800	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	43
800	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	39
800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1,274
800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	287
800	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	424
800	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	42
800	340	341	7000	7049	Chi khác	521
800	340	341	7750		Chi khác	6,301
800	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	11
800	340	341	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	28
800	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	110
800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	6,152
800	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	185
800	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	185
800	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	27,507
800	340	341	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	3,098
800	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	24,409
800	340	341	8150		Chi quy hoạch	74
800	340	341	8150	8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, diêm dân cư nông thôn	74
800	340	341	9200		Chi chuẩn bị đầu tư	2

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	341	9200	9203	Chi tổ chức thẩm định dự án	2
800	340	341	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	35
800	340	341	9250	9299	Chi khác	35
800	340	341	9300		Chi xây dựng	1,032
800	340	341	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	1,032
800	340	341	9400		Chi phí khác	489
800	340	341	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	226
800	340	341	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	227
800	340	341	9400	9449	Chi khác	36
800	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	31,097
800	340	351	6000		Tiền lương	2,729
800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2,729
800	340	351	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	270
800	340	351	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	270
800	340	351	6100		Phụ cấp lương	2,481
800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	131
800	340	351	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	511
800	340	351	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4
800	340	351	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	86
800	340	351	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	44
800	340	351	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	146
800	340	351	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	132
800	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	521
800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	679
800	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	227
800	340	351	6200		Tiền thưởng	291
800	340	351	6200	6201	Thưởng thường xuyên	291
800	340	351	6250		Phúc lợi tập thể	9
800	340	351	6250	6299	Chi khác	9
800	340	351	6300		Các khoản đóng góp	718
800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	582
800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	101
800	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	33

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	351	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3
800	340	351	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1,177
800	340	351	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1,177
800	340	351	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	43
800	340	351	6400	6401	Tiền ăn	13
800	340	351	6400	6449	Chi khác	30
800	340	351	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	370
800	340	351	6500	6501	Tiền điện	196
800	340	351	6500	6502	Tiền nước	29
800	340	351	6500	6503	Tiền nhiên liệu	90
800	340	351	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	55
800	340	351	6550		Vật tư văn phòng	500
800	340	351	6550	6551	Văn phòng phẩm	229
800	340	351	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	54
800	340	351	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	217
800	340	351	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	43
800	340	351	6600	6603	Cước phí bưu chính	19
800	340	351	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	17
800	340	351	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4
800	340	351	6600	6618	Khoán điện thoại	3
800	340	351	6650		Hội nghị	927
800	340	351	6650	6651	In, mua tài liệu	109
800	340	351	6650	6658	Chi bù tiền ăn	626
800	340	351	6650	6699	Chi phí khác	192
800	340	351	6700		Công tác phí	359
800	340	351	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	325
800	340	351	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	12
800	340	351	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	18
800	340	351	6700	6704	Khoán công tác phí	4
800	340	351	6750		Chi phí thuê mướn	182
800	340	351	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5
800	340	351	6750	6757	Thuê lao động trong nước	162
800	340	351	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	15

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	351	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	606
800	340	351	6900	6901	Ô tô dùng chung	51
800	340	351	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	50
800	340	351	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	166
800	340	351	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	339
800	340	351	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	25
800	340	351	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	25
800	340	351	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1,586
800	340	351	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	49
800	340	351	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2
800	340	351	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2
800	340	351	7000	7049	Chi khác	1,534
800	340	351	7750		Chi khác	1,604
800	340	351	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	
800	340	351	7750	7761	Chi tiếp khách	240
800	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	1,364
800	340	351	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	2,867
800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	1,829
800	340	351	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	177
800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	860
800	340	351	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	14,306
800	340	351	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	14,306
800	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	9,365
800	340	361	6000		Tiền lương	1,333
800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1,304
800	340	361	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	29
800	340	361	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	33
800	340	361	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	33
800	340	361	6100		Phụ cấp lương	816
800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	73
800	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	29

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	304
800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	342
800	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	68
800	340	361	6200		Tiền thưởng	139
800	340	361	6200	6201	Thưởng thường xuyên	119
800	340	361	6200	6249	Thưởng khác	20
800	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	16
800	340	361	6250	6299	Chi khác	16
800	340	361	6300		Các khoản đóng góp	278
800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	225
800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	39
800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	14
800	340	361	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1
800	340	361	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	599
800	340	361	6350	6399	Chi khác	599
800	340	361	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	45
800	340	361	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	45
800	340	361	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	24
800	340	361	6500	6501	Tiền điện	14
800	340	361	6500	6502	Tiền nước	9
800	340	361	6550		Vật tư văn phòng	123
800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	89
800	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	23
800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	11
800	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9
800	340	361	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	
800	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4
800	340	361	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	5
800	340	361	6650		Hội nghị	1,683
800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	42
800	340	361	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	8
800	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	160

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	1,073
800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	401
800	340	361	6700		Công tác phí	1
800	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	
800	340	361	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1
800	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	98
800	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	79
800	340	361	6750	6757	Thuê lao động trong nước	3
800	340	361	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	16
800	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	58
800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	44
800	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5
800	340	361	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	9
800	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	9
800	340	361	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	9
800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	158
800	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	48
800	340	361	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1
800	340	361	7000	7049	Chi khác	108
800	340	361	7750		Chi khác	3,416
800	340	361	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1
800	340	361	7750	7761	Chi tiếp khách	5
800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	3,410
800	340	361	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	34
800	340	361	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	30
800	340	361	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	4
800	340	361	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	492
800	340	361	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	34
800	340	361	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	458
800	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	820

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	362	6000		Tiền lương	33
800	340	362	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	33
800	340	362	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	26
800	340	362	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	26
800	340	362	6100		Phụ cấp lương	114
800	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	114
800	340	362	6200		Tiền thưởng	9
800	340	362	6200	6249	Thưởng khác	9
800	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	8
800	340	362	6250	6299	Chi khác	8
800	340	362	6300		Các khoản đóng góp	30
800	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	24
800	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	4
800	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1
800	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1
800	340	362	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3
800	340	362	6500	6501	Tiền điện	2
800	340	362	6500	6502	Tiền nước	
800	340	362	6550		Vật tư văn phòng	39
800	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	29
800	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	11
800	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1
800	340	362	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1
800	340	362	6650		Hội nghị	90
800	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	4
800	340	362	6650	6658	Chi bù tiền ăn	81
800	340	362	6650	6699	Chi phí khác	6
800	340	362	6750		Chi phí thuê mướn	18
800	340	362	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	18
800	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	17
800	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	17
800	340	362	7750		Chi khác	432
800	340	362	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	362	7750	7799	Chi các khoản khác	432
800	370				Bảo đảm xã hội	62,956
800	370	371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	2,030
800	370	371	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	29
800	370	371	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	29
800	370	371	6650		Hội nghị	127
800	370	371	6650	6658	Chi bù tiền ăn	127
800	370	371	6750		Chi phí thuê mướn	6
800	370	371	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1
800	370	371	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	5
800	370	371	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	62
800	370	371	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	17
800	370	371	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	45
800	370	371	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5
800	370	371	7000	7049	Chi khác	5
800	370	371	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	315
800	370	371	7150	7151	Trợ cấp hàng tháng	13
800	370	371	7150	7152	Trợ cấp một lần	234
800	370	371	7150	7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	4
800	370	371	7150	7162	Chi quà lễ, tết	63
800	370	371	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	282
800	370	371	7450	7499	Chi khác	282
800	370	371	7750		Chi khác	
800	370	371	7750	7799	Chi các khoản khác	
800	370	371	9200		Chi chuẩn bị đầu tư	317
800	370	371	9200	9201	Chi điều tra, khảo sát	24
800	370	371	9200	9202	Chi lập dự án đầu tư	292
800	370	371	9200	9203	Chi tổ chức thẩm định dự án	1
800	370	371	9300		Chi xây dựng	467
800	370	371	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	467
800	370	371	9400		Chi phí khác	422
800	370	371	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	176
800	370	371	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	202

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	370	371	9400	9449	Chi khác	44
800	370	374			Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	2,240
800	370	374	6300		Các khoản đóng góp	4
800	370	374	6300	6302	Bảo hiểm y tế	4
800	370	374	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	2,236
800	370	374	7250	7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ	2,236
800	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	58,686
800	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	81
800	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	6
800	370	398	7000	7049	Chi khác	74
800	370	398	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	9,874
800	370	398	7150	7151	Trợ cấp hàng tháng	29
800	370	398	7150	7152	Trợ cấp một lần	1,006
800	370	398	7150	7162	Chi quà lễ, tết	8,839
800	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	48,632
800	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	38,189
800	370	398	7450	7499	Chi khác	10,442
800	370	398	7750		Chi khác	100
800	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	100
800	400				Tài chính và khác	285
800	400	411			Hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn	
800	400	411	6550		Vật tư văn phòng	
800	400	411	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
800	400	411	6650		Hội nghị	
800	400	411	6650	6651	In, mua tài liệu	
800	400	411	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	
800	400	411	6650	6658	Chi bù tiền ăn	
800	400	411	6650	6699	Chi phí khác	
800	400	411	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	
800	400	411	6900	6903	Ô tô chuyên dùng	
800	400	411	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	
800	400	411	7000	7049	Chi khác	

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	400	411	7050		Mua sắm tài sản vô hình	
800	400	411	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	
800	400	411	7750		Chi khác	
800	400	411	7750	7799	Chi các khoản khác	
800	400	428			Khác ngân sách	285
800	400	428	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	25
800	400	428	7150	7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	25
800	400	428	7750		Chi khác	260
800	400	428	7750	7799	Chi các khoản khác	260
800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	601
800	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	601
800	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	353
800	430	433	7700	7749	Chi khác	353
800	430	433	7750		Chi khác	248
800	430	433	7750	7799	Chi các khoản khác	248
822					Trường mầm non, nhà trẻ	
822	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
822	070	071			Giáo dục mầm non	
822	070	071	6000		Tiền lương	
822	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	
822	070	071	6100		Phụ cấp lương	
822	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	
822	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	
822	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	
822	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	
822	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	
822	070	073	6000		Tiền lương	
822	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	
822	070	073	6100		Phụ cấp lương	
822	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	
822	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	
822	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	
822	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
822	070	073	6200		Tiền thưởng	
822	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	
860					Các quan hệ khác của ngân sách	
860	400				Tài chính và khác	
860	400	411			Hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn	
860	400	411	6550		Vật tư văn phòng	
860	400	411	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
860	400	411	6650		Hội nghị	
860	400	411	6650	6699	Chi phí khác	
860	400	411	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	
860	400	411	6900	6903	Ô tô chuyên dùng	
860	400	411	7750		Chi khác	
860	400	411	7750	7799	Chi các khoản khác	
			0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau	56,460
			0950	0961	Vốn đầu tư phát triển	23,491
			0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	18,977
			0950	0965	Các khoản dự toán dc cấp sau ngày 30/9	487
			0950	0967	Các khoản tăng thu tiết kiệm chi năm nay	13,505

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 26/03/2026 của UBND xã Lương Tài)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)								
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh		Ngân sách xã và nguồn vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	NS tỉnh	Ngân sách xã và nguồn vốn khác		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		NS tỉnh	Ngân sách xã và nguồn vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh	Ngân sách xã và nguồn vốn khác					
																													Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn	
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20						
	<b>Tổng số</b>			268,068	-	-	134,534	133,534	200,740	-	-	-	129,054	-	-	106,048	23,006	75,313	-	-	43,395	31,918	51,822	-	-	35,695	16,126	68.81			82.26	50.52	
A	<b>ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>			34,725	-	-	30,810	3,915	34,725	-	-	-	26,239	-	-	24,566	1,673	8,486	-	-	6,244	2,242	8,485	-	-	6,244	2,241	99.99			100.00	99.96	
1	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>																																
2	<b>Thực hiện dự án</b>			34,725	-	-	30,810	3,915	34,725	-	-	-	26,239	-	-	24,566	1,673	8,486	-	-	6,244	2,242	8,485	-	-	6,244	2,241	99.99			100.00	99.96	
a	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2015-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025</b>			4,402	-	-	2,641	1,761	4,402	-	-	-	3,821	-	-	2,641	1,180	581	-	-	581	580	-	-	-	580	99.83					99.83	
-	Đường giao thông liên thôn Phương Giáo - Phương Trì - Bùi	2019-2020	86-15/10/2018	4,402			2,641	1,761	4,402				3,821			2,641	1,180	581			581	580				580	99.83					99.83	
b	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025</b>			30,323	-	-	28,169	2,154	30,323	-	-	-	22,418	-	-	21,925	493	7,905	-	-	6,244	1,661	7,905	-	-	6,244	1,661	100.00			100.00	100.00	
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông thôn Đạo Sư, Kim Đào, Phương Giáo thị trấn Thứa	2021-2022	105-18/09/2023	14,305			14,305		14,305				11,675			11,675	2,630			2,630	2,630				2,630	100.00					100.00		
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông thôn Đông Hương, Bàu, Giảng, Phương Trì thị trấn Thứa	2021-2022	106-18/09/2023	14,413			12,864	1,549	14,413				9,250			9,250	5,163			3,614	1,549	5,163			3,614	1,549	100.00			100.00	100.00		
-	Đường giao thông sau bức kỹ đài xã Phú Hoà, huyện Lương Tài (Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 281 đi trạm bơm Tỉnh Xá)	2023-2024	15/NQ-HĐND; 06/12/2023	1,605			1,000	605	1,605				1,493			1,000	493	112			112	112				112	100.00					100.00	
II	<b>CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ LƯƠNG TÀI</b>																																
	<b>Phân loại như trên</b>																																
B	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC</b>			140,927	-	-	86,826	54,101	136,520	-	-	-	89,798	-	-	69,980	19,818	31,474	-	-	24,055	7,419	31,474	-	-	24,055	7,419	100.00			100.00	100.00	
1	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>																																
2	<b>Thực hiện dự án</b>			140,927	-	-	86,826	54,101	136,520	-	-	-	89,798	-	-	69,980	19,818	31,474	-	-	24,055	7,419	31,474	-	-	24,055	7,419	100.00			100.00	100.00	
a	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2015-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025</b>			122,776	-	-	80,184	42,592	118,369	-	-	-	80,115	-	-	63,823	16,292	24,506	-	-	23,570	936	24,506	-	-	23,570	936	100.00			100.00	100.00	
-	Trường THCS Tân Lãng (xây khu mới)	2020-2022	753/QĐ-UBND; 26/6/2020	49,955			35,570	14,385	45,548				19,209			19,209	23,570			23,570	23,570				23,570	100.00					100.00		
-	Nhà hiệu bộ trường THCS Phú Hòa	2016-2016	326; 23/3/2017	4,873			4,836	37	4,873				4,836			4,836	37			37	37				37	100.00					100.00		
-	Trường mầm non thị trấn Thứa. HM: Xây mới 32 phòng học	2019-2020	1655-28/09/2018	67,948			39,778	28,170	67,948				56,070			39,778	16,292	899			899	899			899	100.00					100.00		
b	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025</b>			18,151	-	-	6,642	11,509	18,151	-	-	-	9,683	-	-	6,157	3,526	6,968	-	-	485	6,483	6,968	-	-	485	6,483	100.00			100.00	100.00	
-	Trường mầm non thị trấn Thứa. HM: Giao thông sân vườn	2024	25-25/02/2024	3,328			3,328	3,328	3,328				2,781			2,781	547			547	547				547	100.00					100.00		
-	Trường tiểu học thị trấn Thứa. HM: Nhà đa năng	2025-2026	13-17/01/2025	7,436			7,436	7,436	7,436				-			-	5,936			5,936	5,936				5,936	100.00					100.00		
-	ĐTXD nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học trường tiểu học xã Tân Lãng	2023-2023	03/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	6,597			6,597	6,597	6,597				6,157			6,157	440			440	440				440	100.00					100.00		
-	Trường tiểu học thị trấn Thứa. HM: Cải tạo nhà hiệu bộ 3 tầng	2021-2021	01-05/04/2021	790			45	745	790				745			745	45			45	45				45	100.00					100.00		
C	<b>LĨNH VỰC NHÀ VĂN HÓA</b>			17,770	-	-	12,208	5,562	17,768	-	-	-	6,812	-	-	6,812	-	8,597	-	-	5,396	3,201	8,597	-	-	5,396	3,201	100.00			100.00	100.00	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024								DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)								
			Tổng mức đầu tư được duyệt							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn								
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh	Ngân sách xã và nguồn vốn khác			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh	Ngân sách xã và nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh	Ngân sách xã và nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh	Ngân sách xã và nguồn vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh	Ngân sách xã và nguồn vốn khác					
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20							
1	Chuẩn bị đầu tư																																	
2	Thực hiện dự án																																	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2015-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																																	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025			17,770	-	-	12,208	5,562	17,768	-	-	-	6,812	-	-	6,812	-	8,597	-	-	5,396	3,201	8,597	-	-	5,396	3,201	100.00			100.00	100.00		
-	Nhà đa năng thôn Đạo Sứ, thị trấn Thửa	2022-2023	69-04/07/2023	7,770			7,770		7,770				6,812			6,812		958			958		958			958		100.00			100.00			
-	Nhà văn hoá thôn Hương Chi, xã Phú Hoà. HM: Nhà văn hoá và công trình phụ trợ	2025-2025	13-17/01/2025	10,000			4,438	5,562	9,998				-				7,639			4,438	3,201	7,639			4,438	3,201	100.00			100.00	100.00			
D	LĨNH VỰC KHÁC			74,646	-	-	4,690	69,956	11,727	-	-	-	6,205	-	-	4,690	1,515	26,756	-	-	7,700	19,056	3,265	-	-	-	3,265	12.20			-	17.13		
1	Chuẩn bị đầu tư																																	
2	Thực hiện dự án																																	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2015-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																																	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025			74,646	-	-	4,690	69,956	11,727	-	-	-	6,205	-	-	4,690	1,515	26,756	-	-	7,700	19,056	3,265	-	-	-	3,265	12.20			-	17.13		
-	Cải tạo, sửa chữa Nghĩa trang Liệt sỹ xã Phú Hoà	2023-2025	13/NQ-HĐND; 29/9/2023	2,320			1,000	1,320	2,320				1,608			1,000	608	712				712	712			712	100.00				100.00			
-	Nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Thửa. HM: Sân bê tông, bỏ vỉa nghĩa trang	2024	152-27/11/2024	433				433	433				400			400	33				33	33			33	100.00					100.00			
-	Cải tạo sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Thửa	2021-2023	968; 27/6/2025	4,658			3,690	968	4,658				4,197			3,690	507	461			461	461			461	100.00					100.00			
-	Nạo vét hồ Thửa; HM: Nạo vét và gia cố bờ kè	2025-2026	884 - 20/11/2025	11,234				11,234	557				-				5,000				5,000	500			500	10.00					10.00			
-	Cải tạo, chỉnh trang khu vực trung tâm (đô thị trung tâm thị trấn Thửa cũ), xã Lương Tài	2025-2026	751-08/10/2025	54,378				54,378	2,136				-				19,950			7,700	12,250	959			959	4.81				-	7.83			
-	Sửa chữa, cải tạo trung tâm chính trị xã Lương Tài	2025-2026	816-05/11/2025	1,623				1,623	1,623				-				600				600	600			600	100.00						100.00		